Chi tiết mã HS 0706.10.10

Mã HS	0706.10.10
Mô tả hàng hóa	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh / - Cà rốt và củ cải: / - - Cà rốt
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 16:45:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/07061010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	25.5	25,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1071
Thuế NK ưu đãi (MFN)	17	17%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1071
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1071
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	9,3	9,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.8	6,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1056
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1057
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1057
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1057
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1057
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1057
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1057
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E1059
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1059

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1059
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1059
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1059
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1059
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E1061
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F1061
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1061
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1061
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1061
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1061
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1063
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1058
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1059
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1059
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1059
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1059
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1059
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1059
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1057
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1057
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1057
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1057
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1057
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1057
VCFTA	2022	2022	3	VC!D1068
VCFTA	2023	2023	2	VC!E1068

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1068
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1068
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1068
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1068
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1065
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1065
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1065
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1065
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1065
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1065
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D211
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E211
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D1075
AHKFTA	2023	2023	7	AKH!E1075
AHKFTA	2024	2024	7	AKH!F1075
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G1075
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H1075
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1075
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D1058
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E1058
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F1058
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1058
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1058
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1058
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D1060
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E1060

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F1060
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1060
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1060
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1060
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1058
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1058
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1058
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1058
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1058
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1058
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1058
RCEP A	2022	2022	15,3	RCEPT-A!D1061
RCEP A	2023	2023	13,6	RCEPT-A!E1061
RCEP A	2024	2024	11,9	RCEPT-A!F1061
RCEP A	2025	2025	10,2	RCEPT-A!G1061
RCEP A	2026	2026	8,5	RCEPT-A!H1061
RCEP A	2027	2027	6,8	RCEPT-A!I1061
RCEP B	2022	2022	15,3	B!D1061
RCEP B	2023	2023	13,6	B!E1061
RCEP B	2024	2024	11,9	B!F1061
RCEP B	2025	2025	10,2	B!G1061
RCEP B	2026	2026	8,5	B!H1061
RCEP B	2027	2027	6,8	B!I1061
RCEP C	2022	2022	15,3	C!D1061
RCEP C	2023	2023	13,6	C!E1061
RCEP C	2024	2024	11,9	C!F1061

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	10,2	C!G1061
RCEP C	2026	2026	8,5	C!H1061
RCEP C	2027	2027	6,8	C!I1061
RCEP D	2022	2022	15,5	D!D1061
RCEP D	2023	2023	13,9	D!E1061
RCEP D	2024	2024	12,4	D!F1061
RCEP D	2025	2025	10,8	D!G1061
RCEP D	2026	2026	9,3	D!H1061
RCEP D	2027	2027	7,7	D!I1061
RCEP E	2022	2022	15,3	E!D1062
RCEP E	2023	2023	13,6	E!E1062
RCEP E	2024	2024	11,9	E!F1062
RCEP E	2025	2025	10,2	E!G1062
RCEP E	2026	2026	8,5	E!H1062
RCEP E	2027	2027	6,8	E!I1062
RCEP F	2022	2022	15,3	F!D1061
RCEP F	2023	2023	13,6	F!E1061
RCEP F	2024	2024	11,9	F!F1061
RCEP F	2025	2025	10,2	F!G1061
RCEP F	2026	2026	8,5	F!H1061
RCEP F	2027	2027	6,8	F!I1061
VIFTA	2024	2024	13.6	VI!F1020
VIFTA	2025	2025	10.2	VI!G1020
VIFTA	2026	2026	6.8	VI!H1020
VIFTA	2027	2027	3.4	VI!I1020

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0706.10 có 2 dòng thuế; dòng 0706.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cà rốt.	0706.10.20 Củ cải	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0706.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 17% của mã 0706.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1071), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.